

**NGHỊ QUYẾT**

SỬ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH  
Số: 7416 số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
ĐẾN Ngày: 31.17.2017  
Chuyên: *Đ. C. S.*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

*PT Đ. B. T.*  
*M/S*  
*U. U. U.*  
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác định có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

Xét Tờ trình số 1183/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về thu lệ phí hộ tịch tại Mục II Phụ lục số 07.

*(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết này).*

2. Bổ sung quy định về mức thu học phí các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2017 – 2018; sửa đổi mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tại Mục II, Mục III phần B và mức thu học phí đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại phần C Phụ lục số 08.

*(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này).*

3. Quy định lộ trình và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

*(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này).*

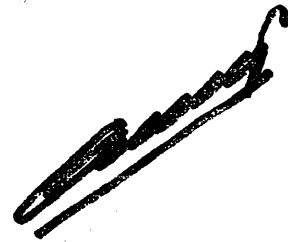
**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, Kỳ họp thứ 05 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- TT Tin học-Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Đăng Quang**

## PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
1	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn</b>			<b>100</b>
1.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	5.000	
1.2	Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	30.000	
1.3	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	5.000	
1.4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	15.000	
1.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	15.000	
1.6	Cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	15.000	
1.7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	8.000	
2	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố</b>			<b>100</b>
2.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	70.000	

2.2	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng/trường hợp	1.500.000	
2.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	70.000	
2.4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	70.000	
2.5	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.500.000	
2.6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	25.000	
2.7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	70.000	
2.8	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	70.000	
<p>Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;</li> <li>+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.</li> </ul>				

## PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

### A. MỨC THU HỌC PHÍ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2017 - 2018

Đơn vị tính: Đồng/tháng/học sinh

TT	Cấp học	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Nhà trẻ	60.000	20.000	30.000
2	Mẫu giáo			
	- Không bán trú	40.000	15.000	25.000
	- Bán trú	60.000	20.000	30.000
3	Trung học cơ sở	45.000	10.000	25.000
4	Trung học phổ thông	60.000	20.000	35.000
5	THPT Kỹ thuật	70.000	40.000	60.000

#### 1. Về đối tượng thu học phí và chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí:

- Học sinh đang theo học ở các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Xác định thiệt hại, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, khôi phục sản xuất và đảm bảo an sinh xã hội cho người dân bị ảnh hưởng do sự cố môi trường biển tại các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế”.

#### 2. Về quy định khu vực

- Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Đồng Hới;

- Khu vực 2: Các xã, thị trấn miền núi theo quy định của Chính phủ;

- Khu vực 3: Các xã, phường, thị trấn còn lại.

Các cơ sở giáo dục căn cứ hộ khẩu thường trú của cha mẹ và bản thân trẻ, học sinh để xác định khu vực và mức thu học phí đối với đối tượng phải nộp học phí theo quy định. Trường hợp trẻ, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc có hộ khẩu thường trú không thuộc tỉnh Quảng Bình thì căn cứ vào hộ khẩu thường trú của người giám hộ để xác định khu vực và mức thu học phí.

3. Tỷ lệ để lại đơn vị thu: Cơ sở giáo dục công lập được để lại 100% học phí.

## B. MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

TT	Trình độ, nhóm ngành, đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
<b>I</b>	<b>Cao đẳng</b>				
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	470	520	570	620
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	560	620	680	750
<b>II</b>	<b>Trung cấp</b>				
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	420	460	500	550
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	480	530	580	640
3	Y dược	600	650	730	800

\* Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Xác định thiệt hại, thực hiện bồi thường, hỗ trợ; khôi phục sản xuất và đảm bảo an sinh xã hội cho người dân bị ảnh hưởng do sự cố môi trường biển tại các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế”.

\* Tỷ lệ để lại đơn vị thu: Cơ sở giáo dục công lập được để lại 100% học phí.



**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**QUY ĐỊNH LỘ TRÌNH VÀ MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI**  
**VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND  
ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

**1. Về mức thu:**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>3</sup>*

<i>Chỉ tiêu</i> / <i>Thời gian</i>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>
Phí nước thải các hộ dân cư	1.609	1.610	1.610	1.610	1.610	1.610	1.610
Phí nước thải các cơ quan HCSN, công cộng	5.816	6.100	6.390	6.700	7.020	7.360	7.720
Phí nước thải các đơn vị sản xuất vật chất	7.367	7.720	8.100	8.490	8.900	9.330	9.780
Phí nước thải các đơn vị kinh doanh	9.306	9.750	10.230	10.730	11.240	11.780	12.350

**2. Về cơ chế quản lý, sử dụng nguồn thu:**

Trích 8% cho đơn vị thu phí, còn lại 92% nộp vào ngân sách nhà nước để phục vụ vận hành duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.



